TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CÔNG TY CP

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

****

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Phường Kim Liên, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102345275
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.19 14:33:03+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.3.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2026

- Báo cáo tình hình tài chính	Mẫu số : B 01 – DN
- Báo cáo kết quả hoạt động sx kinh doanh	Mẫu số : B 02 – DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số : B 03 – DN
- Thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số : B 09 – DN

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS
Địa chỉ: Phòng 806, toà nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Phường Kim Liên, TP.Hà Nội, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Mẫu số B01-DN
Kèm theo Thông tư 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**229.175.176.469**	**210.374.071.924**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**3**	**37.836.950.773**	**32.246.306.208**
1. Tiền	111		31.836.950.773	32.246.306.208
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**15.450.180.720**	**14.612.871.232**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	4	15.450.180.720	14.612.871.232
4. Dự phòng Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**157.356.657.036**	**155.293.296.510**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	111.971.290.457	107.026.651.759
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	8.367.353.639	5.695.487.792
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	47.652.424.539	53.967.971.166
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	8	(10.634.411.599)	(11.396.814.207)
7.Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**-**	**-**
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		**-**	**-**
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI.Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**18.531.387.940**	**8.221.597.974**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	9	456.574.546	236.289.668
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		18.041.653.940	7.812.772.890
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	16	33.159.454	172.535.416
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**60.185.444.881**	**62.564.222.372**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**12.197.133.984**	**11.856.579.104**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	7	12.197.133.984	11.856.579.104
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II.Tài sản cố định	**220**		**33.776.643.352**	**36.946.621.597**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	10	**33.776.643.352**	**36.946.621.597**
- Nguyên giá	222		112.858.154.290	117.288.102.522
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(79.081.510.938)	(80.341.480.925)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**1.241.512.034**	**1.241.512.034**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	11	1.241.512.034	1.241.512.034
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	12	**11.432.820.000**	**11.432.820.000**
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		11.432.820.000	11.432.820.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		1.000.000.000	1.000.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**1.537.335.511**	**1.086.689.637**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	9	1.537.335.511	1.086.689.637
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**289.360.621.350**	**272.938.294.296**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**121.838.001.970**	**105.146.166.131**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**121.838.001.970**	**105.146.166.131**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	92.784.727.590	92.171.630.095
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	598.460.187	2.003.280.841
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	15	8.514.366.662	4.643.187.662
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn	314	16	1.045.626.306	687.705.514
5. Phải trả người lao động	315		1.734.030.481	1.509.899.529
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	17	8.587.593.732	503.738.243
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	18	7.779.857.825	3.583.383.900
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		-	-
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		793.339.187	43.340.347
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	19	**167.522.619.380**	**167.792.128.165**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		142.121.300.000	142.121.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		142.121.300.000	142.121.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(500.000.000)	(500.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.693.185.321	19.693.185.321
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.208.134.059	6.477.642.844
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		6.208.134.059	6.477.642.844
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**289.360.621.350**	**272.938.294.296**

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Tâm	Vũ Đoàn Tuyết Ngân	Đinh Thị Việt Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS
Địa chỉ: Phòng 806, Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Mẫu số B02-DN
Kèm theo Thông tư 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2026	Quý III/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	 Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	142.093.478.632	104.903.972.541	404.229.084.825	267.727.225.931
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-		-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		142.093.478.632	104.903.972.541	404.229.084.825	267.727.225.931
4.	Giá vốn hàng bán	11	22	138.123.598.451	101.739.553.238	392.847.817.031	258.214.565.924
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.969.880.181	3.164.419.303	11.381.267.794	9.512.660.007
6.	Lãi/Lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu t	21					
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	23	488.800.140	445.560.865	1.228.820.938	1.558.999.408
8.	Chi phí tài chính	23	24	167.968.968	7.016.426	188.663.036	23.600.030
	Trong đó: chi phí lãi vay	24			-		
9.	Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	2x					
10.	Chi phí bán hàng	25			-		
11.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	1.773.865.398	1.198.123.805	5.736.062.648	4.498.655.593
12.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.516.845.955	2.404.839.937	6.685.363.048	6.549.403.792
13.	Thu nhập khác	31	26	286.944.300	282.809.814	786.576.621	332.095.814
14.	Chi phí khác	32	27	2.000.000	20.000.000	6.500.000	20.000.000
15.	Lợi nhuận khác	40		284.944.300	262.809.814	780.076.621	312.095.814
16.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.801.790.255	2.667.649.751	7.465.439.669	6.861.499.606
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	410.961.776	432.877.440	1.257.305.610	1.208.003.994
18.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-		
19.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.390.828.479	2.234.772.311	6.208.134.059	5.653.495.612
20.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	169	158	438	399
21.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập, ngày 13 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Tâm	Vũ Đoàn Tuyết Ngân	Đinh Thị Việt Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

		Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***7.465.439.669***	***6.861.499.606***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			***608.818.144***	***223.592.700***
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		3.169.978.245	3.219.106.455
-	Các khoản dự phòng	03		(762.402.608)	(1.129.131.676)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		155.808.614	(18.046.548)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(1.954.566.107)	(1.848.335.531)
-	Chi phí đi vay	06			
-	Các khoản điều chỉnh khác	07			
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***8.074.257.813***	***7.085.092.306***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11.731.467.033)	(77.700.319.016)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		11.566.997.911	61.422.118.550
-	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(670.930.752)	148.726.540
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
-	Chi phí đi vay đã trả	14			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(901.204.290)	(4.695.361.955)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		128.459.653	
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.607.464.657)	(4.092.731.399)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***4.858.648.645***	***(17.832.474.974)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21			-
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		786.576.621	332.095.814
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(28.000.000.000)	(61.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		27.000.000.000	82.000.000.000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.330.679.998	2.039.449.420
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***1.117.256.619***	***23.371.545.234***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(377.460.000)	(94.070.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(377.460.000)***	***(94.070.000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**5.598.445.264**	**5.445.000.260**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**32.246.306.208**	**22.293.825.286**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(7.800.699)	38.725.300
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**3**	**37.836.950.773**	**27.777.550.846**

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Tâm	Vũ Đoàn Tuyết Ngân	Đinh Thị Việt Hà

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần VIMC Logistics (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa, môi giới thương mại, đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Vận tải đa phương thức; vận tải hàng hóa, container, hàng hóa siêu trường, siêu trọng bằng đường bộ, đường sắt, đường biển.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty
Công ty liên kết
Công ty đầu tư vào hai Công ty :
- Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam có trụ sở chính tại P209, Tầng 2 Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết là cho thuê kho bãi, lưu giữ hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến hoạt động vận tải. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 22,12%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.
- Công ty cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics có trụ sở chính tại Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km29 Đại Lộ Thăng Long, xã Hoà Lạc, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết là cho thuê kho bãi, lưu giữ hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến hoạt động vận tải. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 36%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Các đơn vị trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Hải Phòng	P.801, tầng 8 Tòa nhà Akashi, số 10 lô 2A KĐTM ngã năm sân bay Cát Bi, Đường Lê Hồng Phong, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Quảng Ninh	Tổ 1, Khu 6b, Phường Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại thành phố Hồ Chí Minh	134 Lý Phục Man, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Lào Cai	Lô F9-F10 khu Công nghiệp Đông Phố Mới, Phường Lào Cai, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Thành phố Móng Cái – Tỉnh Quảng Ninh	Số nhà 24, Đường Lê Hồng Phong, Phường Móng Cái 1, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính
Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.
Nhân viên
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 105 nhân viên đang làm việc.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng
Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ
Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4. Công cụ tài chính
Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.
Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ
Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán: tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao

dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (sau đây gọi tắt là tỷ giá xấp xỉ). Tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày hoặc hàng tuần hoặc hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Việc sử dụng tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán của Công ty.

- Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi. Công ty không thực hiện đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 đến 36 tháng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí chiết khấu,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ gồm các khoản doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Tài sản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng nhưng kèm theo điều kiện để được quản lý, sử dụng, kiểm soát tài sản đó; Các khoản doanh thu chờ phân bổ khác như: Khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống Doanh thu chờ phân bổ được ghi nhận vào doanh thu trong kỳ kế toán mà Công ty hoàn thành nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ, hoặc được phân bổ theo thời gian hưởng lợi kinh tế của khách hàng, phù hợp với bản chất của giao dịch và các điều khoản trong hợp đồng.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,...được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a, Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b, Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026.

2.23. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	264.594.144	164.396.780
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.572.356.629	32.081.909.428
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	*4.264.487.654*	*9.287.877.787*
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*27.296.970.493*	*22.781.852.528*
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*10.898.482*	*12.179.113*
Các khoản tương đương tiền (*)	6.000.000.000	-
Cộng	**37.836.950.773**	**32.246.306.208**

(*) Tại ngày cuối kỳ: Các khoản tương đương tiền là tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch, kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 4,75%/năm.

4. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	15.000.000.000	14.000.000.000
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay (ngắn hạn)	450.180.720	612.871.232
Dự phòng Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Cộng	**15.450.180.720**	**14.612.871.232**

(*) Tại ngày cuối kỳ: Các khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 8,5%/năm.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu khách hàng chi tiết theo KH có số dư lớn	**110.957.322.116**	**106.218.580.515**
Ningming Youxin import and export trading co, LTD	7.197.923.610	5.462.619.226
Công ty TNHH Billion Industrial Việt Nam	5.888.513.573	8.615.585.299
Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Texhong Ngân Hà	918.064.497	6.596.557.600
Công ty CP vận tải Quốc Tế Hạ Long	10.482.671.771	19.620.948.943
Công ty TNHH Khoa Học Kỹ thuật Ngân Quang	3.431.854.772	403.218.000
Công ty TNHH RQ Technology Electronics Việt Nam	15.134.473.880	15.069.690.148
Các khách hàng khác	67.903.820.013	50.449.961.299
b.Phải thu khách hàng là các bên liên quan	**1.013.968.341**	**808.071.244**
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	765.147.384	780.408.842
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Quốc tế Phía Bắc	37.422.000	-
Công ty CP phát triển hàng hải	-	-
CN TCT HH VN-CT CP- CT Kho bãi VIMC Hải Phòng	100.375.200	-
Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	756.000	-
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	110.267.757	27.662.402
Cộng	**111.971.290.457**	**107.026.651.759**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán	**8.367.353.639**	**5.695.487.792**
Công ty TNHH Thương Mại và DV Logistics Hải Long	105.000.000	105.000.000
Công ty TNHH Công Nghệ STQ	-	486.110.280
Foshan Jiahexin Metal Materials Co., Ltd	417.137.734	4.764.513.016
Công ty TNHH MERLIA SHIPPING AND LOGISTICS	6.612.644.200	-
Các nhà cung cấp khác	1.232.571.705	339.864.496
b.Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-
Cộng	**8.367.353.639**	**5.695.487.792**

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn khác	**47.652.424.539**	-	**53.967.971.166**	-
Phải thu CBCNV tiền tạm ứng	7.112.578.334	-	7.084.957.775	-
Ký cược, ký quỹ	1.821.570.420	-	1.596.670.420	-
Phải thu về doanh thu chưa xuất hóa đơn	7.204.861.554	-	8.890.520.081	-
Các khoản chi hộ	14.707.417.375	-	20.085.851.887	-
Phải thu về quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-
Phải thu Trung tâm phát triển quỹ đất TP Hạ Long	15.979.840.000	-	15.979.840.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	826.156.856	-	330.131.003	-
b. Phải thu dài hạn khác	**12.197.133.984**	-	**11.856.579.104**	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	12.197.133.984	-	11.856.579.104	-
Cộng	**59.849.558.523**	-	**65.824.550.270**	-
c. Trong đó: Phải thu khác là bên liên quan	**324.126.585**	-	**324.126.585**	-
Công ty CP Vinalines Hòa Lạc Logistics	324.126.585	-	324.126.585	-

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a. Các bên liên quan	-	-	-	-
b. Các đối tượng khác	***11.411.997.991***	***777.586.392***	***11.592.814.207***	***196.000.000***
Công ty TNHH Nhựa Việt Lào	1.588.520.832	-	1.588.520.832	-
Công ty TNHH XNK Dịch vụ Bảo Minh	215.000.000	-	215.000.000	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản Cơ khí	253.740.000	-	263.740.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Trung Vũ	27.607.000	-	30.607.000	-
Công ty cổ phần sửa chữa tàu biển Nosco	245.805.831	-	245.805.831	-
Cty TNHH Hồng Ngọc	1.851.321.106	-	1.951.321.106	-
Jo Bounmy Group Co.,LTD	1.575.669.961	-	2.095.669.961	-
Công ty TNHH TMDV Long Tiền	82.000.000	-	94.000.000	-
Công ty TNHH TMDV Giao nhận vận tải Trường An Phát	24.844.100	-	27.844.100	-
Công ty TNHH đầu tư thương mại và dịch vụ Hoàng Long	147.525.000	-	217.525.000	-
Công ty TNHH Logistics Vinasea Global	2.802.477.831	-	2.802.477.831	-
Các đối tượng khác	2.597.486.330	777.586.392	2.060.302.546	196.000.000
Cộng	**11.411.997.991**	**777.586.392**	**11.592.814.207**	**196.000.000**

9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	**456.574.546**	**236.289.668**
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải	81.747.100	173.393.928
Chi phí khác	374.827.446	62.895.740
b. Dài hạn	**1.537.335.511**	**1.086.689.637**
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.537.335.511	1.086.689.637
Cộng	**1.993.910.057**	**1.322.979.305**

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	59.823.613.764	30.275.074.096	25.500.147.482	1.689.267.180	117.288.102.522
Mua trong năm	-	-		-	-
Thanh lý, nhượng bán		(956.338.582)	(3.473.609.650)		(4.429.948.232)
Phân loại lại	-	281.144.277		(281.144.277)	-
Số cuối kỳ	**59.823.613.764**	**29.599.879.791**	**22.026.537.832**	**1.408.122.903**	**112.858.154.290**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	32.420.335.609	22.300.512.313	24.212.510.100	1.408.122.903	80.341.480.925
Số tăng trong năm	1.951.873.335	1.094.417.469	123.687.441	-	3.169.978.245
- Khấu hao trong năm	*1.951.873.335*	*1.094.417.469*	*123.687.441*	-	*3.169.978.245*
Số giảm trong năm	-	(956.338.582)	(3.473.609.650)	-	(4.429.948.232)
- Thanh lý, nhượng bán	-	*(956.338.582)*	*(3.473.609.650)*	-	*(4.429.948.232)*
Số cuối kỳ	**34.372.208.944**	**22.438.591.200**	**20.862.587.891**	**1.408.122.903**	**79.081.510.938**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	27.403.278.155	7.974.561.783	1.287.637.382	281.144.277	36.946.621.597
Tại ngày cuối kỳ	**25.451.404.820**	**7.161.288.591**	**1.163.949.941**	-	**33.776.643.352**

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án mở rộng Cảng nội địa ICD Lào Cai	1.241.512.034	1.241.512.034
Cộng	**1.241.512.034**	**1.241.512.034**

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	%	VND	VND	%
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***11.432.820.000***	-		***11.432.820.000***	-	
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam (1)	6.032.820.000		22,12%	6.032.820.000		22,12%
Công ty cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics (2)	5.400.000.000		36,00%	5.400.000.000	-	36,00%
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***1.000.000.000***	***(1.000.000.000)***		***1.000.000.000***	***(1.000.000.000)***	
Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc (3)	1.000.000.000	(1.000.000.000)	5,00%	1.000.000.000	(1.000.000.000)	5,00%
Cộng	**12.432.820.000**	**(1.000.000.000)**		**12.432.820.000**	**(1.000.000.000)**	

Thông tin chung

(1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105899472 ngày 05/04/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam số tiền 6.032.820.000 đồng, tương đương 22,12% vốn điều lệ.

(2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108265682 ngày 09/05/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics số tiền 5.400.000.000 đồng, tương đương 36% vốn điều lệ.

(3) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 5701299002 ngày 26/10/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc số tiền 1.000.000.000 đồng, tương tương 5% vốn điều lệ.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là các bên không liên quan	***87.766.120.018***	***87.766.120.018***	***88.220.282.448***	***88.220.282.448***
Công ty TNHH XNK TMDV Vận tải Hân Trang	2.443.634.200	2.443.634.200	2.233.666.000	2.233.666.000
Công ty cổ phần T&C	3.004.367.800	3.004.367.800	8.984.731.000	8.984.731.000
Công ty TNHH TM VT và XNK TPS	677.700.000	677.700.000	817.700.000	817.700.000
Công ty TNHH TMDV XNK VNO	32.602.107.119	32.602.107.119	38.969.901.310	38.969.901.310
Công ty cổ phần Sơn Thành HOLDINGS	-	-	3.969.494.640	3.969.494.640
Công ty TNHH Tuấn Châu	2.538.781.356	2.538.781.356	3.901.309.356	3.901.309.356
Các nhà cung cấp khác	46.499.529.543	46.499.529.543	29.343.480.142	29.343.480.142
Phải trả người bán là các bên liên quan	***5.018.607.572***	***5.018.607.572***	***3.951.347.647***	***3.951.347.647***
Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	461.893.616	461.893.616	-	-
CN TCT HH VN-CT CP- CT Kho bãi VIMC Hải Phòng	3.601.879.697	3.601.879.697	2.642.237.787	2.642.237.787
Công ty cổ phần Phát triển Hàng Hải	182.710.000	182.710.000	1.309.109.860	1.309.109.860
Công ty TNHH tiếp vận SITC - Đình Vũ	4.471.200	4.471.200	-	-
Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	760.309.059	760.309.059	-	-
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Quốc tế Phía Bắc	7.344.000	7.344.000	-	-
Cộng	**92.784.727.590**	**92.784.727.590**	**92.171.630.095**	**92.171.630.095**

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	***598.460.187***	***2.003.280.841***
Công ty TNHH Khu công nghiệp Hải Hà Việt Nam	-	83.114.844
Công ty TNHH MT SX và TM Nguyên Lợi	-	1.920.165.997
Công ty TNHH Dệt May BP (Việt Nam)	1.619.839	-
Ben Line Agencies (Singapore) PTE LTD as Agent for the Principal	357.220.500	-
Công ty CP Dược phẩm YNNO	239.619.848	-
b. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là bên liên quan	-	-
Cộng	**598.460.187**	**2.003.280.841**

15. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	***5.925.880.662***	**4.563.187.662**
Cổ đông	5.925.880.662	4.563.187.662
b. Phải trả cổ tức, lợi nhuận là bên liên quan	**2.588.486.000**	**80.000.000**
Tổng công ty hàng hải Việt Nam - Công ty CP	2.418.486.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	60.000.000	-
Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh	110.000.000	80.000.000
Cộng	**8.514.366.662**	**4.643.187.662**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Phải thu	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	33.159.454	-	1.795.128.710	1.795.128.710	33.159.454	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	236.173.034	236.173.034	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	651.204.290	1.257.305.610	901.204.290	-	1.007.305.610
Thuế thu nhập cá nhân	-	36.501.224	244.020.485	269.732.814	-	10.788.895
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	139.375.962	-	166.907.763	-	-	27.531.801
Các loại thuế khác	-	-	2.011.510	2.011.510	-	-
Cộng	**172.535.416**	**687.705.514**	**3.701.547.112**	**3.204.250.358**	**33.159.454**	**1.045.626.306**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả về chi phí ghi nhận trước	8.587.593.732	503.738.243
Cộng	**8.587.593.732**	**503.738.243**

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi tiết theo nội dung		
Kinh phí công đoàn	17.765.673	1.716.988
Bảo hiểm xã hội	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược	66.500.000	208.939.312
Phải trả Công ty TNHH Happyland Việt Nhật	202.053.000	202.053.000
Phải trả Công ty TNHH Tổ chức Nhà Quốc Gia QN	3.000.000.000	3.000.000.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	4.493.539.152	170.674.600
Cộng	**7.779.857.825**	**3.583.383.900**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	**142.121.300.000**	**(500.000.000)**	**19.693.185.321**	**16.014.540.246**	**177.329.025.567**
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	6.477.642.844	6.477.642.844
Chia cổ tức	-		-	(11.329.704.000)	(11.329.704.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	(4.684.836.246)	(4.684.836.246)
	142.121.300.000	**(500.000.000)**	**19.693.185.321**	**6.477.642.844**	**167.792.128.165**
Số dư đầu kỳ này	**142.121.300.000**	**(500.000.000)**	**19.693.185.321**	**6.477.642.844**	**167.792.128.165**
Lãi/(lỗ) trong kỳ này				6.208.134.059	6.208.134.059
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi				(2.005.098.840)	(2.005.098.840)
Trích lập quỹ thưởng người quản lý				(223.905.004)	(223.905.004)
Trả cổ tức				(4.248.639.000)	(4.248.639.000)
Số dư cuối kỳ này	**142.121.300.000**	**(500.000.000)**	**19.693.185.321**	**6.208.134.059**	**167.522.619.380**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	80.616.200.000	80.616.200.000
Các cổ đông khác	61.505.100.000	61.505.100.000
Cộng	**142.121.300.000**	**142.121.300.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	142.121.300.000	142.121.300.000
- Vốn góp cuối kỳ	142.121.300.000	142.121.300.000
Cổ tức, lợi nhuận	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	4.643.187.662	3.467.336.462
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	4.248.639.000	11.329.704.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	377.460.000	94.070.000
Số dư cuối kỳ	**8.514.366.662**	**14.702.970.462**

d) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.212.130	14.212.130
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	14.212.130	14.212.130
- *Cổ phiếu phổ thông*	*14.212.130*	*14.212.130*
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	50.000	50.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*50.000*	*50.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.162.130	14.162.130
- *Cổ phiếu phổ thông*	*14.162.130*	*14.162.130*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	19.693.185.321	19.693.185.321
Cộng	**19.693.185.321**	**19.693.185.321**

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
USD	25.667,24	10.874,74

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	404.229.084.825	267.727.225.931
Cộng	**404.229.084.825**	**267.727.225.931**

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	392.847.817.031	258.214.565.924
Cộng	**392.847.817.031**	**258.214.565.924**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.167.989.486	1.516.239.717
Lãi CLTG trong kỳ	59.965.028	4.033.169
Lãi CLTG đánh giá lại	866.424	38.726.522
Cộng	**1.228.820.938**	**1.558.999.408**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	31.987.998	2.920.056
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	156.675.038	20.679.974
Cộng	**188.663.036**	**23.600.030**

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên quản lý	2.381.624.113	2.183.169.622
Chi phí vật liệu quản lý	254.526.278	135.427.488
Chi phí khấu hao tài sản cố định	106.823.025	106.823.025
Thuế, phí và lệ phí	166.907.763	203.725.393
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(762.402.608)	(1.129.131.676)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.670.216.171	1.519.905.405
Các chi phí khác	1.918.367.906	1.478.736.336
Cộng	**5.736.062.648**	**4.498.655.593**

26. THU NHẬP KHÁC

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	786.576.621	332.095.814
Cộng	**786.576.621**	**332.095.814**

27. CHI PHÍ KHÁC

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí ủng hộ, hỗ trợ	6.500.000	20.000.000
Cộng	**6.500.000**	**20.000.000**

28. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.465.439.669	6.861.499.606
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(1.178.911.623)	(821.479.635)
Các khoản điều chỉnh tăng	156.610.000	400.338.324
- Các khoản chi phí không được trừ khi tính thuế	*156.610.000*	*161.570.000*
- Chi phí trích lập dự phòng		*238.768.324*
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.335.521.623)	(1.221.817.959)
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ năm trước	-	*(2.917.959)*
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ kỳ này	*8.467.377*	
- Chi phí hoàn nhập dự phòng	*(1.343.989.000)*	*(1.218.900.000)*
- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	6.286.528.046	6.040.019.971
Thu nhập chịu thuế TNDN	6.286.528.046	6.040.019.971
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**1.257.305.610**	**1.208.003.994**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	651.204.290	4.460.361.955
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(901.204.290)	(4.695.361.955)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**1.007.305.610**	**973.003.994**

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.208.134.059	5.653.495.612
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.208.134.059	5.653.495.612
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.208.134.059	5.653.495.612
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang	14.162.130	14.162.130
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**438**	**399**

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu	341.145.236	209.265.708
Chi phí nhân công	14.340.801.598	11.707.431.292
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.169.978.245	3.219.106.455
Thuế, phí và lệ phí	166.907.763	203.725.393
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(762.402.608)	(1.129.131.676)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	376.708.105.888	246.393.415.096
Chi phí khác	4.619.343.557	2.109.409.249
Cộng	**398.583.879.679**	**262.713.221.517**

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	**7.656.904.635**	**6.654.627.175**
CN TCT HH VN-CT CP- CT Kho bãi VIMC Hải Phòng	92.940.000	-
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics VN	6.488.680.502	6.394.535.694
Công ty cổ phần phát triển Hàng Hải	211.488.000	185.700.000
Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	4.033.333	-
Công ty cổ phần đầu tư Cảng Cái Lân	577.000.400	67.910.000
Công ty cổ phần Đại lý Vận tải Quốc tế Phía Bắc	235.300.000	-
Công ty cổ phần Vận tải container VIMC	47.462.400	-
Công ty TNHH Vân tải quốc tế Nhật -Việt	-	6.481.481
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	**15.253.434.353**	**14.514.236.110**
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	945.133.684	855.796.650
CN TCT HH VN-CT CP- CT Kho bãi VIMC Hải Phòng	5.337.745.111	6.002.493.036
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	267.593	92.593
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	2.947.573.000	667.305.000
Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	554.432.500	108.515.000
Công ty TNHH tiếp vận SITC - Đình Vũ	421.433.148	31.240.000
Công ty cổ phần phát triển Hàng Hải	160.658.333	5.831.389.601
Công ty cổ phần Vận tải Container VIMC	39.018.519	2.444.448
Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ	2.912.875.107	216.865.000
Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	-	612.398.238
Công ty CP Cảng Sài Gòn	11.715.200	61.685.800
Công ty TNHH khai thác container Việt nam	35.200.373	18.949.822
Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	1.204.440.663	-
Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Quốc tế Phía Bắc	17.210.000	-
Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu Chùa Vẽ	252.158.900	-
Công ty Cổ phần Cảng Khuyến Lương	14.400.000	-
Công ty cổ phần HPH Logistics	46.125.000	67.085.000
Công ty TNHH KM Cargo Services Hải Phòng	45.022.222	28.225.922
Công ty TNHH Cảng quốc tế TIL Cảng Hải Phòng	308.025.000	9.750.000

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

		Chức vụ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
Mai Lê Lợi	Miễn nhiệm từ 22/04/2026	Chủ tịch HĐQT	111.182.946	254.920.943
Nguyễn Đình Chung	Bổ nhiệm từ 22/04/2026	Chủ tịch HĐQT	34.280.000	-
Nguyễn Hồng Thái	Miễn nhiệm từ 22/04/2025	Thành viên HĐQT	-	17.160.000
Nguyễn Đăng Song	Miễn nhiệm từ 22/04/2025	Thành viên HĐQT	-	17.160.000
Đỗ Đức Ân	Miễn nhiệm từ 22/04/2025	Thành viên HĐQT	-	17.160.000
Dương Thu Hiền	Bổ nhiệm từ 15/04/2024	Thành viên HĐQT	38.610.000	38.610.000
Đinh Thị Việt Hà	Bổ nhiệm từ 22/04/2025	Thành viên HĐQT	38.610.000	21.450.000
Phan Nhân Thảo	Miễn nhiệm từ 22/04/2026	Thành viên HĐQT	15.990.000	21.450.000
Nguyễn Quốc Cường	Miễn nhiệm từ 22/04/2026	Thành viên HĐQT	15.990.000	21.450.000
Lương Anh Hoàng	Bổ nhiệm từ 22/04/2026	Thành viên HĐQT	22.620.000	-
Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Bổ nhiệm từ 22/04/2026	Thành viên HĐQT	22.620.000	-
Đinh Thị Việt Hà		Tổng giám đốc	236.416.721	241.790.611
Phạm Bá Ngân		Phó Tổng Giám đốc	139.872.312	176.753.123
Trần Thị Loan	Bổ nhiệm từ 05/11/2025	Phó Tổng Giám đốc	194.073.755	184.684.911
Nguyễn Thị Hằng	Bổ nhiệm từ 15/04/2024	Trưởng BKS	38.610.000	38.595.000
Nguyễn Thị Hà Trang	Bổ nhiệm từ 15/04/2024	Ủy viên BKS	31.680.000	31.680.000
Vũ Lan Phương	Bổ nhiệm từ 15/04/2024	Ủy viên BKS	31.680.000	31.680.000

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu tại ngày đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025 của Công ty Cổ phần VIMC Logistics đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo Báo cáo tài chính cùng kỳ năm trước.

Lập ngày 15 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Tâm	Vũ Đoàn Tuyết Ngân	Đinh Thị Việt Hà